



NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019**

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	694.761	519.751
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	5	2.998.548	1.852.903
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6	9.877.201	5.399.327
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		9.877.201	5.399.327
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	853	987
VI. Cho vay khách hàng		33.183.657	29.216.772
1. Cho vay khách hàng	8	33.479.645	29.471.994
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(295.988)	(255.222)
VII. Hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	10	830.764	1.460.500
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		830.764	1.553.963
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	(93.463)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	14.521	14.521
1. Đầu tư vào công ty con			
4. Đầu tư dài hạn khác		14.521	14.521
X. Tài sản cố định		1.528.792	1.487.690
1. Tài sản cố định hữu hình	12	786.352	781.619
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		1.058.357	999.961
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(272.005)	(218.342)
3. Tài sản cố định vô hình	13	742.440	706.071
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		808.435	759.323
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(65.995)	(53.252)
XI. Bất động sản đầu tư	14	94.310	96.353
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		98.921	98.921
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		(4.611)	(2.568)
XII. Tài sản có khác		1.869.933	2.260.999
1. Các khoản phải thu	15	218.105	317.959
2. Các khoản lãi, phí phải thu	16	1.270.241	1.561.344
4. Tài sản Có khác	17	385.712	385.821
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng		(4.125)	(4.125)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		51.093.340	42.309.803



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: triệu đồng	
		31/12/2019	31/12/2018
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	255.545
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	12.280.937	7.992.502
1. Tiền gửi của các TCTD khác		11.392.828	7.829.594
2. Vay các TCTD khác		888.109	162.908
III. Tiền gửi của khách hàng	19	32.920.771	29.206.157
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá		1.200.000	300.000
VII. Các khoản nợ khác		899.778	805.452
1. Các khoản lãi, phí phải trả	20	687.964	548.930
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	21	211.814	256.522
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		47.301.486	38.559.656
VIII. Vốn và các quỹ	22	3.791.854	3.750.147
1. Vốn của TCTD		3.202.758	3.202.758
a. Vốn điều lệ		3.236.958	3.236.958
d. Cổ phiếu quỹ		(34.200)	(34.200)
2. Quỹ của TCTD		261.423	226.639
5. Lợi nhuận chưa phân phối		327.673	320.750
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		51.093.340	42.309.803

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
4. Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	36	5.529	44.351
5. Bảo lãnh khác	36	128.232	111.085

Lập bảng



Thị Duyên

Kế toán trưởng



Phạm Thị Mỹ Chi

Rạch Giá, ngày 20 tháng 01 năm 2020
Tổng Giám đốc



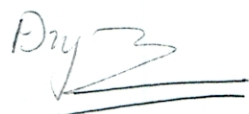


Trần Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019

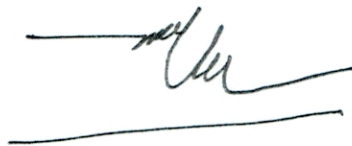
STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: triệu đồng			
			Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		1.124.578	856.900	3.897.868	3.171.636
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(1.008.893)	(608.322)	(2.889.998)	(2.196.765)
I	Thu nhập lãi thuần	23	115.685	248.578	1.007.870	974.871
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		29.972	22.429	92.188	73.869
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(4.609)	(8.081)	(16.854)	(17.910)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	24	25.363	14.348	75.334	55.959
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	7.627	(235)	28.631	11.626
IV	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh				-	
V	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	19.929	10.811	61.938	116.790
5	Thu nhập từ hoạt động khác		9.638	85.014	35.317	105.024
6	Chi phí hoạt động khác		(2.987)	(3.147)	(8.208)	(8.832)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	27	6.651	81.867	27.109	96.192
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-	835	724
VIII	Chi phí hoạt động	28	(292.330)	(269.026)	(1.040.509)	(928.436)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(117.075)	86.343	161.208	327.726
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29	(32.809)	(12.738)	(75.287)	(37.644)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		(149.884)	73.605	85.921	290.082
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		29.842	(14.749)	(18.247)	(58.193)
XII	Chi phí thuế TNDN	30	29.842	(14.749)	(18.247)	(58.193)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		(120.042)	58.856	67.674	231.889
XIV	Lợi ích của cổ đông tối thiểu					
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	31			212	644

Lập bảng



Thị Duyên

Kế toán trưởng



Phạm Thị Mỹ Chi

Rạch Giá, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc




Trần Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: triệu đồng	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2019	Năm 2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.188.971	3.152.407
02. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(2.750.964)	(2.128.766)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	75.334	50.895
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	90.569	113.343
05. Thu nhập khác	1.902	74.706
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoặc bù đắp bằng nguồn rủi ro	16.637	11.121
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(971.775)	(856.523)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(48.256)	(54.673)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	602.418	362.510
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
10. (Tăng)/Giảm các khoản về chứng khoán đầu tư	723.199	757.308
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	134	(987)
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(4.007.651)	(4.786.491)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(127.984)	(50.369)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	82.963	(7.518)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	(255.545)	255.545
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD	4.288.435	964.464
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	3.714.614	3.081.965
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)	900.000	300.000
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(24.630)	110.261
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(16.043)	(32.642)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	5.879.910	954.046
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm TSCĐ	(91.664)	(174.464)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9.448	143.043
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	835	724
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(81.381)	(30.697)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019**

Đơn vị tính: triệu đồng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	5.798.529	923.349
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	7.771.981	6.848.632
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá	-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (thuyết minh 32)	13.570.510	7.771.981

Rạch Giá, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi

Trần Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1700197787 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp ngày 10/10/1995 với tên gọi là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Kiên Long. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 50 năm kể từ ngày cấp.

Năm 2006, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long và được chuyển đổi mô hình hoạt động từ Ngân hàng Nông thôn sang Ngân hàng Đô thị.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.236.958 triệu Đồng Việt Nam (31/12/2018: 3.236.958 triệu Đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 323.695.796 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Đồng Việt Nam.

(c) Thành phần Hội đồng Quản trị

Ông Lê Khắc Gia Bảo	Chủ tịch
Ông Mai Hữu Tín	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Trần Duy Huyền	Phó Chủ tịch
Ông Trần Văn Trọng	Thành viên
Bà Nguyễn Thụy Quỳnh Hương	Thành viên
Bà Trần Tuấn Anh	Thành viên
Ông Lê Trung Việt	Thành viên

(d) Thành phần Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Càn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Mỹ Chi	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

(e) Thành phần Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Cao Cường	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Thanh Minh	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Đặng Minh Quân	Thành viên Ban Kiểm soát

(f) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một hội sở chính, 31 chi nhánh và 103 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2018: một hội sở chính, 31 chi nhánh và 103 phòng giao dịch).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019**

(g) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng	
			31/12/2019	31/12/2018
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long	Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1701452905, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2010 và điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 02 năm 2018 do Sơ Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	100%

Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ngân hàng và công ty con (sau đây gọi là “Tập đoàn”).

(h) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 3.185 nhân viên (31/12/2018: 2.964 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Hệ thống kế toán các Tổ chức tín dụng (“TCTD”) Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017. Việc lập Báo cáo tài chính được áp dụng theo Chế độ Báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

(b) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(c) Cơ sở đo lường

Các báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ hạch toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất này cũng được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu VND gần nhất (“triệu VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019

hoạt động của doanh nghiệp đó. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Tập đoàn được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Tập đoàn dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Tập đoàn được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

(d) Cho vay khách hàng

Tiền vay được ghi nhận khi Tập đoàn và khách hàng ký kết hợp đồng vay, khế ước nhận nợ và Tập đoàn giải ngân cho khách hàng.

Phương thức cho vay đối với đơn vị và cá nhân dưới các hình thức: vay từng lần, theo hạn mức, theo dự án đầu tư, chiết khấu giấy tờ có giá.

Hình thức đảm bảo tiền vay chủ yếu là cầm cố, thế chấp tài sản. Ngoài ra Tập đoàn còn cho vay tín chấp.

Nguyên tắc phân loại nợ vay và đánh giá rủi ro tín dụng căn cứ theo Điều 10 Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (Thông tư 02/2013/TT-NHNN) và Điều 01 Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (Thông tư 09/2014/TT-NHNN) của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng căn cứ vào các khoản nợ vay đã được phân loại. Việc tính toán dự phòng căn cứ vào quy định tại Điều 12 Thông tư số 02/2013/TT-NHNN. Tỷ lệ trích lập cụ thể như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Mức dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào các quy định của 2 Thông tư nêu trên.

Phương án cơ cấu lại gắn liền với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 – 2020 và các kiến nghị của Tập đoàn về một số cơ chế, giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi phải thu, phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản cho vay của một nhóm khách hàng có tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác đã được NHNNVN phê duyệt theo Quyết định số 2595/QĐ-NHNN ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019

18/12/2019 và các văn bản phê duyệt khác có liên quan. Vì vậy, cơ sở ghi nhận, đánh giá và trình bày các khoản mục nêu trên trong báo cáo tài chính được Tập đoàn thực hiện theo các văn bản phê duyệt của NHNNVN và được trình bày tại các thuyết minh liên quan trong báo cáo tài chính.

Các cam kết ngoại bảng

Khi Tập đoàn đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết thì phân loại các cam kết vào nhóm 2.

Trường hợp Tập đoàn thực hiện các nghĩa vụ thay cho người được bảo lãnh, thì Tập đoàn phân loại vào nhóm 3 đến nhóm 5 và trích lập dự phòng cụ thể theo quy định:

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn: Nếu quá hạn dưới 30 ngày

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ: Nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn: Nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên

Trường hợp khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm có rủi ro cao hơn tương ứng.

Tập đoàn cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ.

Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Tập đoàn điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

(e) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết tại Việt Nam là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành

Tập đoàn kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499/NHNN-TCKT ngày 14/11/2013 và Công văn 925/NHNN-TCKT ngày 19/02/2014.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Tập đoàn và được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Tập đoàn nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng. Đồng thời, Tập đoàn ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo mệnh giá và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013, Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28/08/2015, Thông tư 08/2015/TT-NHNN ngày 16/06/2016 và Thông tư 09/2017/TT-NHNN ngày 14/08/2017. Theo đó, hàng năm, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro đối với từng trái phiếu đặc biệt, đảm bảo mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ đi số tiền thu hồi nợ trong năm của khoản nợ xấu có liên quan. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt này.

(f) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn dài hạn khác mà Tập đoàn có ý định nắm giữ trên một năm và không nắm quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019**

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại đơn vị đó.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư dài hạn này khi không phải lập dự phòng.

(g) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	5 – 10 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(h) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tập đoàn không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2019

(i) Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư mà Tập đoàn hiện đang nắm giữ là bất động sản đầu tư cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Tập đoàn. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 49 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý bất động sản đầu tư cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(j) Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

(k) Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lãi hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

(l) Tài sản Có khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và nâng cấp.

Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm

Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý là những tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Tập đoàn.

Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Các tài sản Có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 228, cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019**

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Tập đoàn sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Tập đoàn đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(o) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(p) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(q) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2019

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) Vốn

Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được tái phát hành sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá ghi sổ của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(t) Các quỹ dự trữ

Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 Ngân hàng phải trích lập các quỹ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần vốn chủ sở hữu.

Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 do Bộ Tài chính ban hành, việc trích lập các quỹ được thực hiện theo các quy định áp dụng cho Ngân hàng.

(u) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận hợp nhất sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Các quỹ này không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Tập đoàn.

(v) Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Tại từng thời điểm, Tập đoàn có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thu tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019

(w) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(x) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn thực thu.

Khi một khoản nợ được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng.

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(y) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

(z) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Tập đoàn chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(aa) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(bb) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(cc) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

(dd) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các thông tin trình bày trong phần này: Kỳ này bắt đầu từ 01/01/2019 đến 31/12/2019; Kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

	31/12/2019	31/12/2018
4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		
Tiền mặt bằng VND	579.773	438.469
Tiền mặt bằng ngoại tệ	114.988	81.282
Tổng cộng	694.761	519.751
5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		
Tiền gửi bằng VND	2.981.578	1.839.380
Tiền gửi bằng ngoại tệ	16.970	13.523
	2.998.548	1.852.903

Phân ánh các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi dự trữ bắt buộc tại NHNNVN theo quy định. Trong đó, tiền gửi dự trữ bắt buộc được xác định tuân thủ theo quy định của NHNNVN, với tỷ lệ dự trữ là:

- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng: 3% đối với VND, 8% đối với ngoại tệ.
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên: 1% đối với VND, 6% đối với ngoại tệ.
- Tiền gửi ở nước ngoài: 1% đối với ngoại tệ.

	31/12/2019	31/12/2018
6. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.942.184	859.375
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	135.024	243.626
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3.103.581	2.786.700
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.696.412	1.509.626
Tổng cộng	9.877.201	5.399.327

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
<u>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</u>			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	649.753	853	
<u>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</u>			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	93.887	987	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019

	Đơn vị tính: triệu đồng	
8. Cho vay khách hàng	31/12/2019	31/12/2018
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	33.437.644	29.379.435
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	42.001	85.959
Các khoản trả thay khách hàng	-	6.600
Tổng cộng	33.479.645	29.471.994
Phân tích chất lượng nợ cho vay	31/12/2019	31/12/2018
Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn	32.988.647	28.904.562
Nhóm 2- Nợ cần chú ý	149.042	289.714
Nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn	37.763	63.407
Nhóm 4- Nợ nghi ngờ	65.241	44.399
Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn	238.952	169.912
Tổng cộng	33.479.645	29.471.994
<p>Trong số dư Nợ đủ tiêu chuẩn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 1.895.714 triệu VND (số đầu năm là 1.898.260 triệu VND) dư nợ các khoản cho vay đối với một nhóm khách hàng có tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác. Các khoản cho vay này đã được gia hạn thời hạn trả nợ gốc và lãi ít nhất một lần. Tập đoàn hiện đang phân loại nợ các khoản vay này là nợ Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn theo Quyết định số 2595/QĐ-NHNN ngày 18/12/2019 và các văn bản phê duyệt khác có liên quan của NHNNVN.</p> <p>Ngoài ra, trong số dư Nợ đủ tiêu chuẩn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 còn bao gồm 132.247 triệu VND (số đầu năm là 239.124 triệu VND) dư nợ cho vay các khách hàng với mục đích phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như trước khi cơ cấu một lần theo quy định của Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và Thông tư số 10/2015/TT-NHNN của NHNNVN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP.</p>		
Phân tích dư nợ theo thời gian	31/12/2019	31/12/2018
Nợ ngắn hạn	19.476.752	16.566.294
Nợ trung hạn	5.058.137	5.139.220
Nợ dài hạn	8.944.756	7.766.480
Tổng cộng	33.479.645	29.471.994
Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp	31/12/2019	31/12/2018
Hộ kinh doanh và cá nhân	25.050.608	21.094.562
Công ty TNHH	4.211.736	3.879.917
Công ty cổ phần	4.195.134	4.446.231
Doanh nghiệp tư nhân	22.167	51.284
Tổng cộng	33.479.645	29.471.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019

	Đơn vị tính: triệu đồng	
Phân tích dư nợ cho vay theo ngành	31/12/2019	31/12/2018
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7.136.529	6.220.714
Khai khoáng	500	1.010
Công nghiệp chế biến, chế tạo	369.285	320.565
Sản xuất, phân phối điện, khí, hơi nước	2.295	2.245
Hoạt động cung cấp nước, xử lý rác thải	-	1.600
Xây dựng	854.898	1.321.688
Bán buôn và bán lẻ	2.263.510	2.172.107
Vận tải kho bãi	531.321	496.371
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	308.120	318.310
Thông tin và truyền thông	21.758	49.796
Hoạt động đầu tư	2.140.963	2.174.138
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.579.345	3.731.623
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	114	114
Giáo dục và đào tạo	11.525	12.782
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	474	135.111
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	843	1.434
Hoạt động dịch vụ khác	7.134.874	5.042.922
Sản xuất, dịch vụ tiêu dùng hộ gia đình	9.123.291	7.469.464
Tổng cộng	33.479.645	29.471.994
9. Dự phòng rủi ro tín dụng	31/12/2019	31/12/2018
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:		
Dự phòng chung (i)	242.044	206.043
Dự phòng cụ thể (ii)	53.944	49.179
Tổng cộng	295.988	255.222
(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	Năm 2019	Năm 2018
Số dư đầu kỳ	206.043	180.176
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	36.001	25.867
Số dư cuối kỳ	242.044	206.043
(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	Năm 2019	Năm 2018
Số dư đầu kỳ	49.179	39.710
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	5.830	9.469
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(1.065)	-
Số dư cuối kỳ	53.944	49.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

	31/12/2019	31/12/2018
10. Chứng khoán đầu tư		
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Trái phiếu Chính phủ	830.764	1.401.464
<i>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</i>		
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	152.499
Dự phòng trái phiếu đặc biệt (i)	-	(93.463)
Tổng cộng	830.764	1.460.500
(i) Biến động của dự phòng Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC	Năm 2019	Năm 2018
Số dư đầu kỳ	93.463	141.524
Dự phòng trích lập (hoàn nhập) trong kỳ	33.456	2.308
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(126.919)	(50.369)
Số dư cuối kỳ	-	93.463

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Tên doanh nghiệp	31/12/2019		31/12/2018	
	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc
CTCP ĐT Xây dựng Hồng Phát	2,08%	5.250	2,50%	5.250
CTCP Sài Gòn - Rạch Giá	6,96%	9.271	6,96%	9.271
		14.521		14.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

12. Tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	678.793	75.654	111.038	113.994	20.482	999.961
Tăng trong kỳ	823	1.138	-	-	-	1.961
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	43.538	1.738	5.047	8.668	643	59.634
Thanh lý	(348)	(919)	(1.776)	(156)	-	(3.199)
Phân loại lại	1.219	(5.277)	6.519	(5.668)	3.207	-
Số dư cuối kỳ	724.025	72.334	120.828	116.838	24.332	1.058.357
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	76.205	24.013	51.946	57.764	8.414	218.342
Khấu hao trong kỳ	26.914	5.750	9.832	11.554	1.934	55.984
Thanh lý	(347)	(748)	(1.070)	(156)	-	(2.321)
Phân loại lại	1.743	(3.564)	5.328	(5.441)	1.934	-
Số dư cuối kỳ	104.515	25.451	66.036	63.721	12.282	272.005
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	602.588	51.641	59.092	56.230	12.068	781.619
Số dư cuối kỳ	619.510	46.883	54.792	53.117	12.050	786.352
13. Tài sản cố định vô hình						
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng		
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	683.232	68.257	7.834	759.323		
- Tăng trong kỳ	23.666	-	2.279	25.945		
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.086	21.866	215	23.167		
Phân loại lại	669	-	(669)	-		
Số dư cuối kỳ	708.653	90.123	9.659	808.435		
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.680	45.323	5.249	53.252		
Khấu hao trong kỳ	1.831	9.923	989	12.743		
Phân loại lại	669	(99)	(570)	-		
Số dư cuối kỳ	5.180	55.147	5.668	65.995		
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	680.552	22.934	2.585	706.071		
Số dư cuối kỳ	703.473	34.976	3.991	742.440		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

14. Bất động sản đầu tư			
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	98.921	-	98.921
Số dư cuối kỳ	98.921	-	98.921
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.568	-	2.568
Khấu hao trong kỳ	2.043	-	2.043
Số dư cuối kỳ	4.611	-	4.611
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	96.353	-	96.353
Số dư cuối kỳ	94.310	-	94.310
15. Các khoản phải thu		31/12/2019	31/12/2018
Xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định dở dang(i)		67.115	113.545
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.855	4.053
Khoản phải thu từ NHNNVN về Hỗ trợ lãi suất		3.822	3.822
Ký quỹ thuê văn phòng		14.423	12.252
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ		10.690	6.343
Phải thu từ dịch vụ cho thuê kho và văn phòng		27.242	20.356
Khoản phải thu từ nghiệp vụ thẻ tín dụng và Banknetvn		49.798	109.597
Ký quỹ tại các tổ chức thanh toán quốc tế		8.575	2.323
Phải thu từ việc bán bất động sản đầu tư		-	24.797
Phải thu khác		31.585	20.871
Cộng		218.105	317.959
(i) Biến động của xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định dở dang		31/12/2019	31/12/2018
Số dư đầu kỳ		113.545	280.143
Tăng trong kỳ		63.758	170.643
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình		(59.634)	(144.761)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình		(23.167)	(9.947)
Chuyển sang bất động sản đầu tư		-	(98.921)
Chuyển sang tài sản có khác		(27.253)	(78.388)
Chuyển sang chi phí		(134)	(1.006)
Thuế giá trị gia tăng khấu trừ		-	(4.218)
Số dư cuối kỳ		67.115	113.545
Chi tiết của xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định dở dang		31/12/2019	31/12/2018
Nhà cửa và quyền sử dụng đất		63.818	94.818
Phần mềm máy vi tính		3.297	18.727
Cộng		67.115	113.545
16. Lãi và phí phải thu		31/12/2019	31/12/2018
Lãi phải thu từ tiền gửi		13.949	20.534
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán		28.677	41.355
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng		1.227.492	1.499.455
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh		123	-
Cộng		1.270.241	1.561.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019

	Đơn vị tính: triệu đồng	
	31/12/2019	31/12/2018
17. Tài sản có khác	31/12/2019	31/12/2018
Chi phí chờ phân bổ	261.788	262.810
Công cụ, dụng cụ và vật liệu dự trữ	3.865	6.152
Chi hộ với các tổ chức tín dụng khác	1.014	1.101
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý	35.062	22.598
Tài sản có khác	83.983	93.160
Cộng	385.712	385.821
18. Tiền gửi và vay các TCTD khác	31/12/2019	31/12/2018
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.918.716	855.108
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5.368.662	5.599.566
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.105.450	1.374.920
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	560.526	161.898
Tiền vay bằng ngoại tệ	940	1.010
Vay chiết khấu tái chiết khấu giấy tờ có giá	326.643	-
Cộng	12.280.937	7.992.502
19. Tiền gửi của khách hàng	31/12/2019	31/12/2018
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.483.795	904.872
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	23.174	13.348
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.042.001	1.654.174
Tiền gửi tiết kiệm		
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	10.190	14.531
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	20.398	5.994
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	29.128.027	26.439.040
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	197.759	165.052
Tiền gửi ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	15.426	8.660
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	1	486
Tổng cộng	32.920.771	29.206.157
- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp	31/12/2019	31/12/2018
Tiền gửi của cá nhân	30.129.991	27.080.759
Công ty cổ phần	1.498.971	1.259.393
Công ty trách nhiệm hữu hạn	429.876	276.215
Doanh nghiệp tư nhân	1.854	16.510
Khác	860.079	573.280
Tổng cộng	32.920.771	29.206.157
20. Lãi và phí phải trả	31/12/2019	31/12/2018
Lãi phải trả cho tiền gửi	668.198	547.697
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	16.045	678
Lãi phải trả cho tiền vay	3.572	361
Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh	149	194
Cộng	687.964	548.930

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019**

Đơn vị tính: triệu đồng

21. Các khoản nợ khác		31/12/2019	31/12/2018		
Phải trả công nhân viên		11	4		
Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (thuyết minh số 34)		(3.294)	25.773		
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)		12.037	2.113		
Các khoản chờ thanh toán khác		177.743	204.623		
Chuyển tiền phải trả		2.878	3.397		
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán		14.594	14.675		
Phải trả khác		7.845	5.937		
Tổng cộng		211.814	256.522		
(i) Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi		Năm 2019	Năm 2018		
Số dư đầu kỳ		2.113	1.416		
Trích lập quỹ		25.967	33.339		
Sử dụng trong kỳ		(16.043)	(32.642)		
Số dư cuối kỳ		12.037	2.113		
22. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng					
(i) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu					
	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ của TCTD	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm	3.236.958	(34.200)	226.639	320.750	3.750.147
Lợi nhuận trong kỳ				67.674	67.674
Trích các quỹ			34.784	(34.784)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi				(25.967)	(25.967)
Số dư cuối kỳ	3.236.958	(34.200)	261.423	327.673	3.791.854
Cổ phiếu			31/12/2019	31/12/2018	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			323.695.796	323.695.796	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			323.695.796	323.695.796	
- Cổ phiếu phổ thông			323.695.796	323.695.796	
Số lượng cổ phiếu được mua lại			(3.800.000)	(3.800.000)	
- Cổ phiếu phổ thông			(3.800.000)	(3.800.000)	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			319.895.796	319.895.796	
- Cổ phiếu phổ thông			319.895.796	319.895.796	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND					
(ii) Các quỹ của Ngân hàng					
	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng	
Số dư đầu năm	13.237	213.399	3	226.639	
Trích lập trong kỳ	11.605	23.179	-	34.784	
Số dư cuối kỳ	24.842	236.578	3	261.423	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

23. Thu nhập lãi thuần

Các thông tin trình bày trong phần này: Kỳ này bắt đầu từ 01/01/2019 đến 31/12/2019; Kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	168.411	132.962
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.668.040	2.981.052
Thu từ lãi đầu tư chứng khoán	52.077	51.070
Thu nghiệp vụ bảo lãnh	1.823	1.811
Thu khác từ hoạt động tín dụng	7.517	4.741
	<u>3.897.868</u>	<u>3.171.636</u>
Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Trả lãi tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(27.172)	(11.373)
Trả lãi tiền gửi khách hàng	(2.451.137)	(2.020.549)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(37.806)	(678)
Chi phí hoạt động tín dụng khác (*)	(373.883)	(164.165)
	<u>(2.889.998)</u>	<u>(2.196.765)</u>
Tổng cộng	<u>1.007.870</u>	<u>974.871</u>

(*) Bao gồm trong số phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 215.607 triệu đồng là chi phí do hạch toán giảm khoản lãi phải thu các khoản cho vay đối với một nhóm khách hàng có tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác theo Quyết định số 2595/QĐ-NHNN ngày 18/12/2019 và các văn bản phê duyệt khác có liên quan của NHNNVN.

24. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Thu phí dịch vụ		
Thu dịch vụ thanh toán	30.713	22.011
Thu từ dịch vụ cho thuê kho và văn phòng	17.284	30.902
Thu từ dịch vụ thẩm định	22.458	19.717
Thu dịch ngân quỹ, ủy thác và đại lý	1.079	1.100
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	20.518	-
Thu khác về dịch vụ	136	139
	<u>92.188</u>	<u>73.869</u>
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		
Chi dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(13.124)	(9.285)
Chi dịch vụ khác	(3.730)	(8.625)
	<u>(16.854)</u>	<u>(17.910)</u>
Tổng cộng	<u>75.334</u>	<u>55.959</u>

25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	51.761	19.339
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	22.490	494

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019

	Đơn vị tính: triệu đồng	
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(17.075)	(6.250)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(28.545)	(1.957)
Tổng cộng	28.631	11.626
26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư		
	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán đầu tư	61.938	103.618
Chi cho kinh doanh chứng khoán đầu tư	-	(1.901)
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư	-	15.073
Tổng cộng	61.938	116.790
27. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác		
	Năm 2019	Năm 2018
Thu bán tài sản gán nợ, lãi từ thanh lý tài sản cố định và bán bất động sản đầu tư	8.570	71.855
Thu nợ khó đòi đã xử lý bằng dự phòng rủi ro	16.637	11.121
Thu do tất toán trái phiếu VAMC	2.903	11.915
Thu khác	7.207	10.133
	35.317	105.024
Chi phí khác		
Chi phí cho hoạt động công tác xã hội	(4.331)	(5.685)
Chi phí xử lý nợ, chi phí khác	(3.877)	(3.147)
	(8.208)	(8.832)
Tổng cộng	27.109	96.192
28. Chi phí hoạt động		
	Năm 2019	Năm 2018
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	21.395	22.983
2. Chi phí nhân viên	577.443	502.088
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	502.488	436.437
<i>Các khoản đóng góp theo lương</i>	41.872	34.704
<i>Chi trang phục, ăn ca, y tế, trợ cấp thôi việc</i>	33.083	30.947
3. Chi về tài sản	220.204	198.470
Trong đó:		
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	70.713	69.854
<i>Chi phí thuê tài sản</i>	62.850	60.479
<i>Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản</i>	65.382	48.141
<i>Chi mua sắm công cụ lao động</i>	20.413	19.560
<i>Chi phí khác</i>	846	436
4. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ	180.875	164.905
Trong đó:		
<i>Chi phí tiếp thị, quảng cáo, vật liệu văn phòng</i>	44.376	45.560
<i>Công tác phí</i>	3.701	3.772
<i>Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu</i>	37.969	33.735
<i>Chi phí thông tin liên lạc</i>	28.743	24.442
<i>Chi phí đào tạo</i>	2.032	1.132
<i>Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết</i>	54.545	49.406
<i>Khác</i>	9.509	6.858
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	40.592	37.928
6. Chi phí dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng	-	2.062
Tổng cộng	1.040.509	928.436

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019**

	Đơn vị tính: triệu đồng	
	Năm 2019	Năm 2018
29. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (thuyết minh 9(i))	36.001	25.867
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (thuyết minh 9(ii))	5.830	9.469
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (thuyết minh 10(i))	33.456	2.308
Tổng cộng	75.287	37.644
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Năm 2019	Năm 2018
Ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh		
Lợi nhuận trước thuế	85.921	290.082
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế suất 20%)	17.184	58.016
Thu nhập không bị tính thuế	(167)	(145)
Thuế TNDN khách hàng đã nộp thay (bán tài sản gán nợ)	(90)	
Chi phí không được trừ	512	412
Ưu đãi thuế của công ty con	-	(90)
Giảm thuế năm trước theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2017-2018	(369)	-
Nộp thuế bổ sung theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2017 - 2018	1.177	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	18.247	58.193
31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)	67.674	205.923
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	319.895.796	319.895.796
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	212	644
32. Tiền và các khoản tương đương tiền	Năm 2019	Năm 2018
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	694.761	519.751
Tiền gửi tại NHNNVN	2.998.548	1.852.903
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	3.077.208	1.103.001
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	6.799.993	4.296.326
Tổng cộng	13.570.510	7.771.981
33. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên	Năm 2019	Năm 2018
I. Số lượng nhân viên bình quân	3.068	2.794
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương và thu nhập khác	460.684	403.795
2. Thưởng	41.804	32.642
3. Tổng thu nhập (1+2)	502.488	436.437
2. Tiền lương và thu nhập khác bình quân tháng/nhân viên	12,5	12,0
5. Thu nhập bình quân tháng/nhân viên	13,6	13,0

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019**

Đơn vị tính: triệu đồng

34. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	691	8.178	(7.041)	1.828
Thuế TNDN	22.565	18.247	(48.256)	(7.444)
Các loại thuế khác	2.517	13.090	(13.285)	2.322
Tổng cộng	25.773	39.515	(68.582)	(3.294)

35. Loại hình và giá trị tài sản đảm bảo

	31/12/2019	31/12/2018
Bất động sản	53.123.917	43.678.668
Máy móc và thiết bị	526.801	196.147
Phương tiện vận tải	1.471.435	1.126.696
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng khác	2.497.123	2.497.123
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức kinh tế khác	2.896.706	2.965.833
Sổ tiết kiệm	3.470.810	3.103.887
Hàng tồn kho	1.944	46.901
Khác	794.147	463.725
Tổng	64.782.883	54.078.980

36. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2019	31/12/2018
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	5.529	44.351
Giá trị theo hợp đồng	8.186	51.949
Trừ: Tiền ký quỹ	(2.657)	(7.598)
Bảo lãnh khác	128.232	111.085
Giá trị theo hợp đồng	141.002	112.633
Trừ: Tiền ký quỹ	(12.770)	(1.548)

37. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Ngày 31/12/2019

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay - gộp	Tổng tiền gửi và tiền vay	Phát hành giấy tờ có giá	Các cam kết tín dụng - gộp	Chứng khoán đầu tư - gộp
Trong nước	46.355.394	45.201.708	1.200.000	149.188	830.764

Ngày 31/12/2018

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay - gộp	Tổng tiền gửi và tiền vay	Phát hành giấy tờ có giá	Các cam kết tín dụng - gộp	Chứng khoán đầu tư - gộp
Trong nước	36.724.224	37.771.511	300.000	164.582	1.553.963

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019**

Đơn vị tính: triệu đồng

38. Rủi ro thị trường

38.1 Rủi ro thanh khoản

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian còn lại

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trên hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			694.761					694.761
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước			2.998.548					2.998.548
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác			4.922.104	4.955.097				9.877.201
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)			853					853
Cho vay khách hàng (*)	304.193	37.763	5.293.408	2.413.766	11.783.965	5.481.664	8.164.886	33.479.645
Chứng khoán đầu tư (*)				301.603	206.015	9.991	313.155	830.764
Góp vốn, đầu tư dài hạn							14.521	14.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư			603.540	85	1.540	95.244	922.693	1.623.102
Tài sản Có khác (*)			1.270.241	603.817				1.874.058
Tổng Tài sản	304.193	37.763	15.783.455	8.274.368	11.991.520	5.586.899	9.415.255	51.393.453
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác			4.848.587	7.123.093	231.339	69.376	8.542	12.280.937
Tiền gửi của khách hàng			8.145.369	6.981.825	15.336.905	2.455.859	813	32.920.771
Phát hành giấy tờ có giá					1.200.000			1.200.000
Các khoản nợ khác			899.778					899.778
Tổng Nợ phải trả	-	-	13.893.734	14.104.918	16.768.244	2.525.235	9.355	47.301.486
Mức chênh thanh khoản ròng	304.193	37.763	1.889.721	(5.830.550)	(4.776.724)	3.061.664	9.405.900	4.091.967

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Ngân hàng TMCP Kiên Long
40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Thông đốc NHNN)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

38.2 Rủi ro lãi suất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		694.761							694.761
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước			2.998.548						2.998.548
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác			4.922.104	4.955.097					9.877.201
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)			853						853
Cho vay khách hàng (*)	341.956		5.293.408	2.413.766	4.247.841	7.536.124	5.481.664	8.164.886	33.479.645
Chứng khoán đầu tư (*)				301.603		206.015	9.991	313.155	830.764
Góp vốn, đầu tư dài hạn		14.521							14.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		1.623.102							1.623.102
Tài sản Có khác (*)		1.874.058							1.874.058
Tổng Tài sản	341.956	4.206.442	13.214.913	7.670.466	4.247.841	7.742.139	5.491.655	8.478.041	51.393.453
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác			4.848.587	7.123.093	218.652	12.687	69.376	8.542	12.280.937
Tiền gửi của khách hàng			8.145.369	6.981.825	8.008.470	7.328.435	2.455.859	813	32.920.771
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro									-
Phát hành giấy tờ có giá					800.000	400.000			1.200.000
Các khoản nợ khác		899.778							899.778
Tổng Nợ phải trả		899.778	12.993.956	14.104.918	9.027.122	7.741.122	2.525.235	9.355	47.301.486
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	341.956	3.306.664	220.957	(6.434.452)	(4.779.281)	1.017	2.966.420	8.468.686	4.091.967

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Ngân hàng TMCP Kiên Long
40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Thông đốc NHNN)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

38.3 Rủi ro tiền tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	579.773	111.380	2.505	1.103	694.761
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	2.981.578	16.970			2.998.548
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	6.045.765	3.821.064	4.699	5.673	9.877.201
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	649.753	(648.900)			853
Cho vay khách hàng (*)	33.392.888	86.757			33.479.645
Chứng khoán đầu tư (*)	830.764				830.764
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14.521				14.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	1.623.102				1.623.102
Tài sản Có khác (*)	1.874.058				1.874.058
Tổng Tài sản	47.992.202	3.387.271	7.204	6.776	51.393.453
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	9.174.546	3.106.391			12.280.937
Tiền gửi của khách hàng	32.679.439	240.950	364	18	32.920.771
Phát hành giấy tờ có giá	1.200.000				1.200.000
Các khoản nợ khác	895.846	3.932			899.778
Vốn và các quỹ	3.791.854				3.791.854
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	47.741.685	3.351.273	364	18	51.093.340
Trạng thái tiền tệ nội bảng	250.517	35.998	6.840	6.758	300.113
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	250.517	35.998	6.840	6.758	300.113

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

39. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo theo khu vực địa lý

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
I. Doanh thu	324.621	620.292	4.203.268	(985.784)	4.162.397
1. Doanh thu lãi	316.656	605.527	3.961.469	(985.784)	3.897.868
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	166.843	574.006	3.157.019	-	3.897.868
Doanh thu lãi nội bộ	149.813	31.521	804.450	(985.784)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	2.830	10.025	79.333	-	92.188
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	5.135	4.740	162.466	-	172.341
II. Chi phí	(291.432)	(508.941)	(4.186.600)	985.784	(4.001.189)
1. Chi phí lãi	(238.247)	(364.081)	(3.273.454)	985.784	(2.889.998)
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(217.033)	(326.011)	(2.346.954)	-	(2.889.998)
Chi phí lãi từ nội bộ	(21.214)	(38.070)	(926.500)	985.784	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(988)	(7.563)	(62.162)	-	(70.713)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(52.197)	(137.297)	(850.984)	-	(1.040.478)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33.189	111.351	16.668	-	161.208
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(6.821)	(11.388)	(57.078)	-	(75.287)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	26.368	99.963	(40.410)	-	85.921

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
III. Tài sản	1.438.442	6.064.997	43.589.901	-	51.093.340
1. Tiền mặt	47.073	108.503	539.185	-	694.761
2. Tài sản cố định	4.379	263.862	1.354.861	-	1.623.102
3. Tài sản khác	1.386.990	5.692.632	41.695.855	-	48.775.477
IV. Nợ phải trả	3.568.019	5.025.871	38.707.596	-	47.301.486
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	3.567.048	5.023.769	38.498.855	-	47.089.672
2. Nợ phải trả khác	971	2.102	208.741	-	211.814

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng.

Lập bảng

Thị Duyên

Thị Duyên

Kế toán trưởng

Phạm Thị Mỹ Chi

Phạm Thị Mỹ Chi

Rạch Giá, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Anh

**NGÂN HÀNG TMCP
KIÊN LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33 /NHKL

Rạch Giá, ngày 20 tháng 01 năm 2020

V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
hợp nhất quý 4 năm 2019 và cả năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngân hàng TMCP Kiên Long, mã chứng khoán KLB, xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Kienlongbank quý 4 năm 2019 và cả năm 2019 như sau:

I. Biến động lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 4 năm 2019 và cả năm 2019:

1. Biến động lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 4 năm 2019:

1.1. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Kienlongbank quý 4 năm 2019 giảm trên 10% so với cùng kỳ năm 2018:

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Kienlongbank quý 4 năm 2019 giảm 178.898 triệu đồng, tương đương giảm 303,96% so với cùng kỳ năm 2018 chủ yếu là do các nguyên nhân chính sau đây:

- Tổng thu nhập giảm 180.114 triệu đồng, tương đương giảm 50,68% chủ yếu do thu nhập lãi thuần giảm 132.893 triệu đồng (giảm 53,46%); lãi thuần từ hoạt động khác giảm 75.216 triệu đồng (giảm 91,88%) do năm 2018 công ty con phát sinh thu nhập từ việc chuyển nhượng nhà kho cho thuê.

- Tổng chi phí tăng 43.375 triệu đồng, tương đương tăng 15,39%. Trong đó: Chi phí hoạt động tăng 23.304 triệu đồng (tăng 8,66%) là do chi phí của 17 đơn vị thành lập mới; chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tăng 20.071 triệu đồng (tăng 157,57%) do trong tháng 12 Kienlongbank tăng trích lập dự phòng để tất toán trước hạn toàn bộ trái phiếu VAMC.

Đơn vị: Triệu đồng, %

STT	Chỉ tiêu	Quý 4/2018	Quý 4/2019	Tăng/giảm (+/-) quý 4/2019 so với cùng kỳ	
				Số dư	Tỷ lệ (%)
I	Tổng thu nhập	355.369	175.255	(180.114)	(50,68)
1	Thu nhập lãi thuần	248.578	115.685	(132.893)	(53,46)
2	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	14.348	25.363	11.015	76,77
3	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(235)	7.627	7.862	(3.344,61)
4	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
5	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	10.811	19.929	9.118	84,34
6	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	81.867	6.651	(75.216)	(91,88)
7	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	-	-	-
II	Tổng chi phí	(281.764)	(325.139)	(43.375)	15,39
1	Chi phí hoạt động	(269.026)	(292.330)	(23.304)	8,66
2	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(12.738)	(32.809)	(20.071)	157,57

STT	Chỉ tiêu	Quý 4/2018	Quý 4/2019	Tăng/giảm (+/-) quý 4/2019 so với cùng kỳ	
				Số dư	Tỷ lệ (%)
III	Tổng lợi nhuận trước thuế	73.605	(149.884)	(223.489)	(303,63)
IV	Chi phí thuế TNDN	(14.749)	29.842	44.591	(302,33)
V	Lợi nhuận sau thuế	58.856	(120.042)	(178.898)	(303,96)

1.2. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Kienlongbank chuyển từ lãi ở quý 3 năm 2019 sang lỗ ở quý 4 năm 2019:

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Kienlongbank chuyển từ lãi 68.919 triệu đồng ở quý 3 năm 2019 sang lỗ 120.042 triệu đồng ở quý 4 năm 2019 là do tổng thu nhập giảm 197.014 triệu đồng (giảm 52,92%), chủ yếu do thu nhập lãi thuần giảm 191.180 triệu đồng (giảm 62,30%).

Đơn vị: Triệu đồng, %

STT	Chỉ tiêu	Quý 3/2019	Quý 4/2019	Tăng/giảm (+/-) quý 4/2019 so với quý 3/2019	
				Số dư	Tỷ lệ (%)
I	Tổng thu nhập	372.269	175.255	(197.014)	(52,92)
1	Thu nhập lãi thuần	306.865	115.685	(191.180)	(62,30)
2	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	19.590	25.363	5.773	29,47
3	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.611	7.627	3.016	65,40
4	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
5	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	35.187	19.929	(15.258)	(43,36)
6	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	6.016	6.651	635	10,55
7	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	-	-	-
II	Tổng chi phí	(284.947)	(325.139)	(40.192)	14,11
1	Chi phí hoạt động	(266.948)	(292.330)	(25.382)	9,51
2	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(17.999)	(32.809)	(14.810)	82,29
III	Tổng lợi nhuận trước thuế	87.322	(149.884)	(237.207)	(271,64)
IV	Chi phí thuế TNDN	(18.403)	29.842	48.245	(262,16)
V	Lợi nhuận sau thuế	68.919	(120.042)	(188.962)	(274,18)

2. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Kienlongbank năm 2019 giảm trên 10% so với năm 2018:

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Kienlongbank năm 2019 giảm 164.215 triệu đồng, tương đương giảm 70,82% so với năm 2018 chủ yếu là do các nguyên nhân chính sau đây:

- Tổng thu nhập giảm 54.445 triệu đồng, tương đương giảm 4,33%. Trong đó chủ yếu do:

+ Thu nhập lãi thuần tăng 32.999 triệu đồng, tương đương tăng 3,38%.

+ Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư giảm 54.852 triệu đồng, tương đương giảm 46,97% là do trong năm 2018 Kienlongbank phát sinh thu nhập từ việc bán chứng khoán đầu tư.

+ Lãi thuần từ hoạt động khác giảm 69.083 triệu đồng, tương đương giảm 71,82% do trong năm 2018 công ty con phát sinh thu nhập từ việc chuyển nhượng nhà kho cho thuê.

- Tổng chi phí tăng 149.717 triệu đồng, tương đương tăng 15,50%. Trong đó chủ yếu do:

+ Chi phí hoạt động tăng 112.074 triệu đồng, tương đương tăng 12,07% là do chi phí của 17 đơn vị thành lập mới.

+ Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tăng 37.643 triệu đồng, tương đương tăng 100% do trong tháng 12 Kienlongbank tăng trích lập dự phòng để tất toán trước hạn toàn bộ trái phiếu VAMC.

Đơn vị: Triệu đồng, %

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế đến tháng 12/2018	Lũy kế đến tháng 12/2019	Tăng/giảm (+/-) tháng 12/2019 so với cùng kỳ	
				Số dư	Tỷ lệ (%)
I	Tổng thu nhập	1.256.161	1.201.716	(54.445)	(4,33)
1	Thu nhập lãi thuần	974.871	1.007.870	32.999	3,38
2	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	55.959	75.334	19.375	34,62
3	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	11.626	28.631	17.005	146,28
4	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
5	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	116.790	61.938	(54.852)	(46,97)
6	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	96.192	27.109	(69.083)	(71,82)
7	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	724	835	111	15,38
II	Tổng chi phí	(966.080)	(1.115.796)	(149.717)	15,50
1	Chi phí hoạt động	(928.436)	(1.040.509)	(112.074)	12,07
2	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(37.644)	(75.287)	(37.643)	100,00
III	Tổng lợi nhuận trước thuế	290.082	85.921	(204.160)	(70,38)
IV	Chi phí thuế TNDN	(58.193)	(18.247)	39.946	(68,64)
V	Lợi nhuận sau thuế	231.889	67.674	(164.215)	(70,82)

II. Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Kienlongbank quý 4 năm 2019 và cả năm 2019:

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Kienlongbank năm 2019 giảm 164.215 triệu đồng với năm 2018 nguyên nhân chủ yếu từ giảm thu nhập lãi thuần trong tháng 12 năm 2019 do Kienlongbank hạch toán giảm các khoản lãi phải thu đã ghi nhận trong các năm trước đối với các khoản cho vay của một nhóm khách hàng có tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác theo Phương án xử lý nợ được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt. Ảnh hưởng này chỉ mang tính chất tạm thời, sau khi xử lý xong tài sản bảo đảm, căn cứ nguồn tiền thu được, Kienlongbank sẽ ghi nhận lại vào thu nhập trên Báo cáo tài chính trong thời gian tới.

Hiện tại, Kienlongbank đã nhận được đầy đủ hợp đồng ủy quyền có công chứng từ các khách hàng vay và chủ sở hữu tài sản về việc đồng ý cho Kienlongbank thực hiện chào bán tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác để thu hồi nợ.

Kienlongbank sẽ tiến hành chào bán cổ phiếu nêu trên trong tháng 1 năm 2020 và dự kiến hoàn tất trong năm 2020. Theo đánh giá của Kienlongbank, sau khi xử lý xong tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, lợi nhuận trước thuế năm 2020 dự kiến đạt khoảng 750 tỷ đồng (Bảy trăm năm mươi tỷ đồng).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Ban TGD (để chỉ đạo);
- Lưu: VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Tuấn Anh